

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CỦA CÁC QUẦN THỂ NHÔNG CÁT *LEIOLEPIS REEVESII REEVESII* (Gray, 1831) Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM

NGÔ ĐẮC CHỨNG, TRẦN QUỐC DUNG, NGUYỄN THỊ XUÂN GIANG

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Nhông cát *Leiolepis reevesii reevesii* (Gray, 1831) là loài Thằn lằn thuộc họ Nhông (Agamidae), phân bộ Thằn lằn (Lacertilia), bộ Có vảy (Squamata), lớp Bò sát (Reptilia). Ở Việt Nam, Nhông cát thường bắt gặp ở những dải cát ven biển. Thịt Nhông cát vừa ngon lại vừa bổ. Đối với người bị ốm đau, già yếu có thể dùng thịt Nhông cát để nâng cao thể lực. Đối với người bị tê liệt, đau nhức xương khớp hoặc cơ bắp, đau lưng hoặc yếu sinh lý có thể dùng rượu ngâm Nhông cát để uống. Ngoài ra, Nhông cát còn được dùng kết hợp với lá Mãng cầu để chữa bệnh đau đầu, ngâm với Lá lốt để chữa bệnh bại liệt, ngâm với lá Tía tô để chữa hen suyễn... Chính vì thế mà Nhông cát bị săn bắt dữ dội và ngày càng giảm dần về số lượng trong tự nhiên. Mặt khác khi phân tích thành phần thức ăn tự nhiên của Nhông cát thấy có nhiều loài động vật, thực vật khác nhau, trong đó có nhiều côn trùng có hại như Cào cào, Châu chấu, Bọ xít, Bướm, Ruồi... Do đó có thể nói về mặt sinh thái, Nhông cát có một vai trò nhất định trong việc cân bằng hệ sinh thái vùng cát ven biển. Ở Việt Nam và trên thế giới, đã có một số công trình nghiên cứu về Nhông cát: Trần Quốc Dung, Ngô Đắc Chứng, 2011, 2009, 2008; Malysheva, 2006; Arangyavalai, 2004; Kritetpetcharal, 1999; Hall, 1970)... Trong bài báo này, chúng tôi phân tích so sánh một số đặc điểm hình thái của các quần thể Nhông cát *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) ở miền Trung Việt Nam.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhông cát *L. reevesii reevesii* được thu thập từ một số địa điểm ở miền Trung Việt Nam: Hậu Lộc, Thanh Hóa; Nghi Xuân, Nghệ An; Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh; Hải Lăng, Quảng Trị và Phú Vang, Thừa Thiên - Huế.

Mẫu vật được thu thập bằng bẫy ống hoặc đào hang.

Các đặc điểm hình thái của Nhông cát *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) được phân tích theo các tài liệu của Ngô Đắc Chứng (1991), Darevsky (1993), Taylor (1963), Bourret (1943) và Cao Tiến Trung (2009). Các mẫu sau khi phân tích được bảo quản trong formandehyt 5% và lưu giữ tại Phòng Thí nghiệm Động vật học, Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Huế.

Các số liệu được xử lý bằng phần mềm MS Excel.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm cấu tạo ngoài

L. reevesii reevesii (Gray, 1831) là loài phân tính. Các đặc điểm cấu tạo ngoài của Nhông cát *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) ở các địa điểm nghiên cứu (màu sắc, đầu, thân, chi trước, chi sau, các hoa văn trên lưng, hình dạng các dải dọc bên sườn, mặt bụng...) về cơ bản giống tác giả Darevsky (1993), Taylor (1963), Bourret (1943), Ngô Đắc Chứng (1991) và Cao Tiến Trung (2009) (Hình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10).

Tuy nhiên, khi so sánh giữa các quần thể *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) ở các địa điểm khác nhau thì thấy chúng có một số sai khác, đặc biệt là về màu sắc và hoa văn ở lưng, hai bên hông và đầu ở cá thể đực. Các quần thể có khoảng cách địa lý càng xa nhau thì sự sai khác thể hiện càng lớn. *L. reevesii reevesii* đực ở Thanh Hóa có hoa văn màu sắc sặc sỡ hơn nhiều (Hình 11), đầu và cằm có

nhiều vết màu da cam đậm trong khi *L.reevesii reevesii* đực ở Thừa Thiên - Huế là rất ít gần như là không có và nếu có thì màu rất nhạt (Hình 12). Sự khác biệt này có thể là do biến dị địa lý (Ngô Đắc Chúng, 1991) và chịu ảnh hưởng trực tiếp của sinh cảnh (Cao Tiến Trung, 2009).



Hình 1: Nhông cát *Leiolepis reevesii reevesii* trưởng thành
A. Cá thể đực, B. Cá thể cái.



Hình 2: Nhông cát *L. reevesii reevesii* đực
A. Mặt lưng, B. Mặt bụng.



Hình 3: Đầu



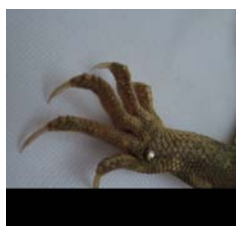
Hình 4: Lưng



Hình 5: Bụng



Hình 6: Lỗ đuôi



Hình 7: Chi trước nhìn từ mặt trên



Hình 8: Chi trước nhìn từ mặt dưới



Hình 9: Chi sau nhìn từ mặt trên



Hình 10: Chi sau nhìn từ mặt dưới



Hình 11: Sự khác biệt các hoa văn trên lưng và hông của *L. reevesii reevesii* đực

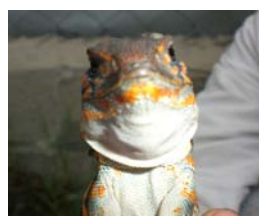
A. *L. reevesii reevesii* Thanh Hóa, B. *L. reevesii reevesii* Thừa Thiên Huế.



A



B



A



B

Hình 12: Sự khác biệt các hoa văn trên đầu của *L. reevesii reevesii* đực

A. *L. reevesii reevesii* Thanh Hóa, B. *L. reevesii reevesii* Thừa Thiên Huế.

2. Đặc điểm các tính trạng số lượng

Đặc điểm các tính trạng số lượng theo giới tính của các quần thể nhông cát *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên- Huế được trình bày ở Bảng 1. Kết quả trình bày ở Bảng 1 cho thấy dài thân trung bình của *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế lần lượt là 106,63 mm; 107,75 mm; 111,93 mm; 117,30 mm và 130,38 mm; của cá thể cái tương ứng là 107,59 mm; 111,27 mm; 105,91 mm; 103,00 mm và 116,73 mm. Dài mõm - tai trung bình của *L. reevesii reevesii* đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế lần lượt là 22,50 mm; 23,25 mm; 24,44 mm; 25,33 mm và 25,69 mm; của cá thể cái tương ứng là 21,82 mm; 22,91 mm; 22,52 mm; 21,22 mm và 23,92 mm. Dài chi trước trung bình của *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế lần lượt là 40,38 mm; 42,88 mm; 43,11 mm; 44,75 mm và 48,93 mm; của cá thể cái tương ứng là 41,41 mm; 41,82 mm; 41,14 mm; 38,00 mm và 44,35 mm. Dài chi sau trung bình của *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế lần lượt là 70,38 mm; 72,88 mm; 77,33 mm; 86,35 mm và 93,86 mm; của cá thể cái tương ứng là 71,12 mm; 74,36 mm; 71,64 mm; 73,78 mm và 84,19 mm. Dài nách-bẹn trung bình của *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) đực ở

Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế lần lượt là 54,13 mm; 43,50 mm; 56,61 mm; 60,05 mm và 62,27 mm; của cá thể cái tương ứng là 57,29 mm; 56,45 mm; 53,55 mm; 50,67 mm và 56,58 mm. Như vậy các quần thể nhông cát *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) ở các địa điểm nghiên cứu khác nhau có sự sai khác về một số tính trạng thống kê: dài thân, dài mõm-tai, dài chi trước, dài chi sau, dài nách-bẹn và có sự sai khác giữa cá thể đực và cá thể cái. Nói chung các tính trạng này của cá thể đực gần bằng hoặc lớn hơn cá thể cái.

Số lượng vảy môi trên trung bình của *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) của cá thể đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế lần lượt là 8,25; 8,75; 8,50; 10,15 và 10,34; của cá thể cái tương ứng là 8,06; 8,73; 8,68; 9,89 và 10,54. Số lượng vảy môi dưới trung bình của *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) của cá thể đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế lần lượt là 8,25; 8,75; 9,17; 10,20 và 10,53; của cá thể cái tương ứng là 8,35; 8,82; 8,82; 10,11 và 10,31. Số lượng vảy dưới đuôi trung bình của *L. reevesii reevesii* của cá thể đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế lần lượt là 11,63; 16,38; 15,28; 17,65 và 20,25; của cá thể cái tương ứng là 12,29; 14,73; 14,50; 16,11 và 19,93. Số lỗ đuôi trung bình của *L. reevesii reevesii* của cá thể đực ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế lần lượt là 14,50; 15,38; 16,44; 18,50 và 17,86; của cá thể cái tương ứng là 14,18; 15,91; 16,05; 18,67 và 17,92. Nhìn chung số lượng vảy của *L. reevesii reevesii* có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam: Thanh Hóa-Nghệ An-Hà Tĩnh-Quảng Trị-Thừa Thiên Huế.

Như chúng ta đã biết tính trạng của cơ thể là kết quả của sự tương tác qua lại giữa kiểu gen và môi trường do vậy để giải thích một cách chính xác nguyên nhân gây ra sự khác biệt về các tính trạng hình thái của các quần thể nhông cát *L. reevesii reevesii* ở các địa điểm nghiên cứu khác nhau cần phải có những nghiên cứu tiếp theo ở mức phân tử.

Bảng 1

Đặc điểm các tính trạng số lượng theo giới tính của các quần thể nhông cát *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) ở các địa điểm nghiên cứu khác nhau

Số TT	Tính trạng số lượng của nhông cát		Thanh Hóa (8 ♂, 17 ♀)	Nghệ An (8 ♂, 11 ♀)	Hà Tĩnh (18 ♂, 22 ♀)	Quảng Trị (20 ♂, 9 ♀)	Thừa Thiên Huế (58 ♂, 25 ♀)
1.	Dài thân (mm)	♂	106,63±7,81 (82-136)	107,75±5,65 (89-134)	111,39±2,87 (92-134)	117,30±2,88 (100-145)	130,38±3,01 (101-284)
		♀	107,59±2,46 (87-120)	111,27±2,93 (94-122)	105,91±2,27 (86-122)	103,00±3,62 (89-120)	116,73±1,00 (110-131)
2.	Dài đuôi (mm)	♂	193,88±23,01 (133-290)	200,38±23,69 (70-278)	205,44±11,81 (100-282)	211,85±12,86 (92-300)	243,73±6,56 (125-310)
		♀	206,12±12,23 (102-254)	205,00±12,71 (122-245)	184,18±12,75 (31-255)	183,67±14,96 (112-238)	223,69±7,72 (118-275)
3.	Đường kính mắt (mm)	♂	5,94±0,38 (5-7)	5,50±0,29 (5-7)	5,61±0,13 (5-6)	6,10±0,16 (5-8)	6,15±0,10 (5-8)
		♀	5,32±0,15 (4-6)	5,55±0,17 (5-6)	5,59±0,16 (4-7)	5,44±0,19 (5-6)	5,80±0,12 (5-7)
4.	Dài mõm-tai (mm)	♂	22,50±1,65 (17-28)	23,25±1,56 (19-30)	24,44±0,69 (18-28)	25,33±0,62 (22-30)	25,69±0,55 (13-34)
		♀	21,82±0,46 (18-25)	22,91±0,59 (20-26)	22,52±0,48 (18-25)	21,22±0,55 (20-25)	23,92±0,54 (21-34)
5.	Rộng đầu (mm)	♂	17,75±1,48 (13-24)	19,00±1,48 (14-27)	17,89±0,65 (13-22)	17,95±0,72 (14-24)	20,47±0,27 (16-28)
		♀	17,71±0,52 (13-20)	19,09±0,50 (17-21)	19,09±0,50 (16-21)	16,11±0,41 (15-18)	18,27±0,33 (14-22)

Số TT	Tính trạng số lượng của nhông cá		Thanh Hóa (8 ♂, 17 ♀)	Nghệ An (8 ♂, 11 ♀)	Hà Tĩnh (18 ♂, 22 ♀)	Quảng Trị (20 ♂, 9 ♀)	Thừa Thiên Huế (58 ♂, 25 ♀)
6.	Dài chi trước (mm)	♂	40,38±3,50 (26-54)	42,88±3,03 (35-59)	43,11±1,07 (33-50)	44,75±1,01 (37-52)	48,93±0,53 (38-59)
		♀	41,41±0,96 (34-47)	41,82±1,16 (35-45)	41,14±0,93 (32-47)	38,00±0,92 (34-42)	44,35±0,60 (40-52)
7.	Dài chi sau (mm)	♂	70,38±4,06 (56-84)	72,88±3,17 (67-88)	77,33±1,95 (64-92)	86,35±2,10 (73-104)	93,86±0,79 (76-108)
		♀	71,12±1,54 (57-78)	74,36±2,05 (64-87)	71,64±1,22 (59-80)	73,78±1,90 (65-83)	84,19±1,02 (75-99)
8.	Dài nách-bẹn (mm)	♂	54,13±4,49 (41-73)	53,50±2,87 (45-64)	56,61±1,48 (48-70)	60,05±1,38 (49-70)	62,27±1,02 (45-91)
		♀	57,29±1,92 (42-68)	56,45±3,22 (45-83)	53,55±1,20 (43-63)	50,67±2,23 (40-59)	56,58±0,83 (50-67)
9.	Rộng đuôi (mm)	♂	14,25±1,24 (11-18)	13,88±1,17 (11-20)	12,72±0,52 (10-17)	14,93±0,41 (13-18)	15,02±0,26 (10-19)
		♀	13,47±0,63 (10-18)	13,64±4,01 (12-16)	12,09±0,28 (10-14)	11,56±0,47 (10-14)	13,19±0,35 (10-17)
10.	Rộng bụng/dài bụng	♂	0,40±0,02 (0,34-0,48)	0,37±0,01 (0,30-0,43)	0,36±0,01 (0,29-0,45)	0,36±0,02 (0,27-0,52)	0,41±0,01 (0,31-0,68)
		♀	0,41±0,01 (0,34-0,49)	0,37±0,01 (0,30-0,41)	0,36±0,01 (0,29-0,46)	0,38±0,02 (0,32-0,49)	0,43±0,01 (0,32-0,53)
11.	Số vây môi trên	♂	8,25±0,17 (8-9)	8,75±0,39 (8-10)	8,50±0,15 (8-10)	10,15±0,25 (8-12)	10,34±0,12 (8-12)
		♀	8,06±0,16 (7-9)	8,73±0,29 (7-10)	8,68±0,12 (8-10)	9,89±0,28 (9-11)	10,54±0,15 (9-12)
12.	Số vây môi dưới	♂	8,25±0,34 (7-9)	8,75±0,17 (8-9)	9,17±0,15 (8-10)	10,20±0,26 (9-12)	10,53±0,10 (9-12)
		♀	8,35±0,18 (7-10)	8,82±0,24 (8-10)	8,82±0,16 (7-10)	10,11±0,28 (9-11)	10,31±0,15 (9-12)
13.	Số vây dưới đuôi	♂	11,63±0,49 (9-13)	16,38±0,49 (15-18)	15,28±0,35 (13-19)	17,65±0,34 (15-20)	20,25±0,19 (17-23)
		♀	12,29±0,23 (11-14)	14,73±0,38 (14-18)	14,50±0,44 (11-18)	16,11±0,28 (15-17)	19,96±0,26 (17-23)
14.	Số lỗ đuôi	♂	14,50±0,20 (14-15)	15,38±0,35 (14-17)	16,44±0,27 (15-18)	18,50±0,31 (15-20)	17,86±0,14 (16-20)
		♀	14,18±0,20 (13-15)	15,91±0,48 (14-19)	16,05±0,28 (14-19)	18,67±0,40 (17-21)	17,92±0,19 (16-20)
15.	Trọng lượng cơ thể (g)	♂	37,25±7,95 (13-65)	37,13±4,11 (28-58)	35,61±3,04 (19-63)	47,15±3,40 (30-87)	59,63±2,18 (26-113)
		♀	40,35±2,29 (20-53)	37,55±2,99 (19-50)	30,18±2,00 (16-50)	32,56±1,29 (27-38)	48,92±1,68 (29-69)

III. KẾT LUẬN

Đặc điểm hình thái của các quần thể nhông cá *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) ở Hậu Lộc, Thanh Hóa; Nghi Xuân, Nghệ An; Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh; Hải Lăng, Quảng Trị và Phú Vang, Thừa Thiên Huế là có sự sai khác nhau. Xu hướng chung là các quần thể có khoảng cách địa lý càng lớn thì sự sai khác càng nhiều.

Trong từng quần thể *L. reevesii reevesii* (Gray, 1831) có sự khác biệt về các đặc điểm hình thái giữa cá thể đực và cá thể cái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ngô Đắc Chứng**, 1994: *Tạp chí Sinh học*, 16 (1): 39-43.
2. **Ngô Đắc Chứng**, 1992: *Tạp chí Sinh học*, 14 (1): 22-26.
3. **Ngô Đắc Chứng, Đặng Cao Vân**, 1986: *Tạp chí Sinh học*, 8(2): 34-37.
4. **Trần Quốc Dung, Trần Văn Thiện, Nguyễn Thị Mai Dung, Ngô Đắc Chứng**, 2008: *Tạp chí Công nghệ Sinh học*, 6(3): 287-293.
5. **Nguyễn Lâm Hùng**, 2009: *Nghề nuôi nhông cát*. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
6. **Hoàng Xuân Quang, Cao Tiên Trung, Trần Kiên**, 2000: *Tạp chí Sinh học*, 23(3c): 3-9.
7. **Cao Tiên Trung**, 2009: *Góp phần nghiên cứu đặc điểm hình thái và sinh thái các quần thể Nhông cát *Leiolepis reevesii* (Gray, 1831) ở vùng cát ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ*, Luận án Tiến sĩ Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. **Darevsky IS, Kupriyanova LA.**, 1993: *Hepertozoa*, 6(1/2): 3-20.

**SOME MORPHOLOGICAL CHARACTERISTICS OF
LEIOLEPIS REEVESII REEVESII (Gray, 1831) POPULATIONS
IN CENTRE OF VIETNAM**

NGO DAC CHUNG, TRAN QUOC DUNG, NGUYEN THI XUAN GIANG

SUMMARY

Leiolepis reevesii reevesii is a butterfly lizard species belonging to the family Agamidae of Reptile. In Vietnam, the family of Agamidae can be found in some sand areas near the coast. The study was carried out on the series *L. reevesii reevesii* specimens collected from Hau Loc district, Thanh Hoa province; Nghi Xuan district, Nghe An province; Cam Xuyen district, Ha Tinh province; Hai Lang district, Quang Tri province and Phu Vang district, Thua Thien Hue province. Colour and morphologic characteristics of captured specimens matched the description about *L. reevesii reevesii* by Ngo Dac Chung (1991), Cao Tien Trung (2009), Darevsky (1993), Taylor (1963), and Bourret (1943). All specimens of *L. reevesii reevesii* used in this study were preserved in 5% formaldehyt and stored in the Zoology laboratory, Biology Department, College of Education, Hue University. Morphologic characteristics of *L. reevesii reevesii* populations in Thanh Hoa province, Nghe An province, Ha Tinh province, Quang Tri province and Thua Thien Hue province differ from one another. In each *L. reevesii reevesii* population, morphologic characteristics of male individuals and female individuals are different.